

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **87/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-11-2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Nhung**

Bà Hoàng Thị Bích Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, về việc “Ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu dân phố 12, Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông **Mai Trung H**, sinh năm 1957; địa chỉ: Đội 14, Ấp 4, xã P huyện T, tỉnh Đ.

(Bà N có đề nghị xét xử vắng mặt; ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H tự nguyện kết hôn vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01/2010. Từ sau khi kết hôn, bà và ông H chung sống tại Ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ.

Quá trình sống chung, đời sống hôn nhân của bà và ông H đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng không tin tưởng nhau. Hơn nữa, theo bà N thì ông H còn có hành vi bạo lực gia đình.

Do không thể tiếp tục chung sống nên từ tháng 9/2016, bà N đã về nhà của bà tại Ấp 3, xã P, huyện Đ sinh sống, vợ chồng không còn sống chung từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Vào tháng 3/2018, bà đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với ông H tại Tòa án, sau khi được Tòa án phân tích, giải thích pháp luật, để tạo cho vợ chồng có cơ hội về đoàn tụ, bà đã rút đơn khởi kiện. Mặc dù vậy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng vẫn không được cải thiện, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay bản thân bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Mai Trung H.

Về con chung: Theo bà N, bà và ông H không có con chung.

Về tài sản: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo bà N, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Mai Trung H mặc dù được Tòa án thông báo về việc bị kiện; tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân của chị Bà N, (bản sao); đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của ông H (bản chính); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng; Biên bản xác minh về nơi cư trú của bị đơn tại Công an xã P. Các tài liệu, chứng cứ thu thập được Tòa án đã thông báo cho các đương sự biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/7/2018 đối với ông Nguyễn Văn Hai (Trưởng Công an xã P) xác định như sau: Ông Mai Trung H, sinh năm 1957, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp 4, xã P, huyện T, tỉnh Đ. Hiện nay ông H vẫn đang sinh sống tại địa phương.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/7/2018 đối với ông Hoàng Đức Ngoạn (hàng xóm của ông H, bà N) và Biên bản xác minh cùng ngày đối với ông Nguyễn Ngọc Sơn (Trưởng ấp 4, xã P) thì ông Ngoạn, ông Sơn cho biết: Quá trình sống chung bà N, ông H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, nguyên nhân là do vợ chồng không tin tưởng nhau. Từ khoảng cuối năm 2016, bà N đã về xã P, huyện Định sinh sống, còn ông H vẫn đang sinh sống tại xã P, huyện T.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà N ly hôn với ông H; về con chung: Bà N và ông H không có con chung nên không xem xét; về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo bà N vợ chồng không nợ

chung nên đề nghị không xem xét. Đối với ông H nếu có yêu cầu chia tài sản chung, vợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Trung H, vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Mai Trung H có nơi cư trú tại xã P, huyện T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Mai Trung H là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đ vào ngày 12/5/2010, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định, vào sổ cấp giấy số 31, quyển số 01/2010 (Bút lục số 06), do đó đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của vợ chồng bà N, ông H đầm ấm, hạnh phúc đến tháng 2012 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà N là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vã nhau, không tin tưởng nhau. Ngoài ra ông H còn có hành vi bạo lực gia đình, sự việc này thực tế như thế nào bà khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên từ tháng 9/2016, bà N đã về tại Ấp 3, xã P, huyện Đ sinh sống và làm việc, cũng từ thời gian này vợ chồng không còn sống chung, không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Để ổn định cuộc sống riêng, nay bà N giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H.

[5] Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng (Bút lục số 34, 35). Dù cơ sở xác định, vợ chồng bà N, ông H, trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H là có cơ sở.

[6] Đối với ông H, mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc bị kiện, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tiến hành, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, điều này cũng thể hiện ông H không có mong muốn được đoàn tụ gia đình với bà N.

[7] Về con chung: Bà N và ông H không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo bà N vợ chồng không nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với ông H nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9] Về án phí: Bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, về việc “Ly hôn” đối với ông Mai Trung H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị N và ông Mai Trung H.

2. Về con chung: Bà N, ông H không có con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: bà N khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng vụ án khác cho ông H nếu ông H có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009091 ngày 07/6/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ. Bà N đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P (để ghi vào sổ hộ tịch: ĐK số 31, quyển số 01/2010, ngày 12/5/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố